

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-ST

Ngày: 08 / 10 / 2019

“V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản và hợp đồng
dân sự về hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;
2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 171/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự về hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 343/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 300/2019/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 18/2019/TB-TA ngày 13/9/2019 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 01, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1983; địa chỉ: số 477A/24, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền, được Văn phòng công chứng Lý Thanh D chứng nhận ngày 17 tháng 6 năm 2019); có mặt.

Bị đơn:

- Bà Tạ Kim T2, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 01, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Lê Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 01, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/9/2018 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, bà T2 có tham gia các dây hội do bà T1 làm chủ hội, cụ thể như sau:

+ Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở hội ngày 09/5/2016 âm lịch, có 26 hội viên, ngày mãn hội 09/5/2018 âm lịch (do năm 2017 có tháng nhuận), bà T2 tham gia 01 phần, bà T1 tham gia 01 phần. Ngay ngày mở hội đầu tiên, bà T2 lĩnh hội với giá mở hội 1.600.000 đồng. Bà T1 giao tiền lĩnh hội cho bà T2 nhưng không làm biên nhận và không nhớ rõ số tiền hội đã giao. Sau khi lĩnh hội, bà T2 góp hội chết được 05 lần rồi ngưng góp hội chết kể từ kỳ mở hội ngày 09/11/2016 âm lịch cho đến khi mãn hội. Hàng tháng, bà T1 góp phần hội chết thay cho bà T2 với tổng số tiền của 20 lần là 100.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, do cần tiền nên bà T2 có hỏi mượn và lĩnh phần hội của bà T1 ở kỳ mở hội ngày 09/01/2017 âm lịch. Đối với phần hội này, bà T1 đã góp được 08 lần. Sau khi bà T2 mượn lĩnh hội, bà T1 tiếp tục góp hội chết cho các hội viên sau. Khi mượn hội, hai bên thỏa thuận, khi mãn hội thì bà T2 có nghĩa vụ trả lại bà T1 số tiền đúng với số tiền của hội viên lĩnh hội cuối cùng là 122.500.000 đồng. Tuy nhiên đến khi mãn hội, bà T2 không trả lại số tiền này cho bà T1.

+ Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 25/8/2016 âm lịch, có 24 hội viên, ngày mãn hội 25/6/2018 âm lịch, bà T2 tham gia 01 phần. Đến kỳ mở hội ngày 25/9/2016 âm lịch, bà T2 lĩnh hội với giá mở hội 1.850.000 đồng. Bà T1 giao tiền lĩnh hội cho bà T2 nhưng không làm biên nhận và không nhớ số tiền hội đã giao. Sau khi lĩnh hội, bà T2 góp hội chết được 02 lần rồi ngưng góp hội chết kể từ kỳ mở hội 25/12/2016 âm lịch cho đến khi mãn hội. Hàng tháng, bà T1 phải góp phần hội chết này thay cho bà T2 với tổng số tiền của 20 lần là 100.000.000 đồng.

+ Dây hội 5.000.000 đồng/tháng, mở ngày 15/6/2017 âm lịch, có 22 hội viên, ngày mãn hội 15/02/2019 âm lịch, bà T2 tham gia 01 phần. Đến kỳ mở hội lần 02 vào ngày 15/6/2017 âm lịch (tháng nhuận), bà T2 lĩnh hội với giá mở hội 2.000.000 đồng. Sau khi lĩnh hội, bà T2 góp hội chết được 05 lần rồi ngưng góp hội chết từ kỳ mở hội 15/12/2016 âm lịch cho đến khi mãn hội. Hàng tháng, bà T1 phải góp phần hội chết này thay cho bà T2 với tổng số tiền của 15 lần là 75.000.000 đồng.

+ Dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 10/02/2016 âm lịch, có 28 hội viên, ngày mãn hội 10/4/2018 âm lịch, bà T2 tham gia 01 phần. Ngay ngày mở hội đầu tiên, bà T2 lĩnh hội với giá mở hội 500.000 đồng. Sau khi lĩnh hội, bà T2 góp hội chết được 07 lần rồi ngưng góp hội chết kể từ kỳ mở hội 10/10/2016 âm lịch cho đến khi mãn hội. Hàng tháng, bà T1 phải góp phần hội chết này thay cho bà T2 với tổng số tiền của 20 lần là 40.000.000 đồng.

Bên cạnh việc giao dịch hội, bà T1 có cho bà T2 vay tiền nhiều lần. Khi hai bên chốt nợ vay thì bà T2 còn nợ bà T1 50.000.000 đồng.

Tổng tiền hụi và tiền vay mà bà T2 còn nợ bà T1 là 487.500.000 đồng. Tuy nhiên, khi chốt sổ tiền còn nợ theo biên nhận ngày 22/3/2018, hai bên chỉ thể hiện bà T2 còn nợ bà T1 số tiền 487.000.000 đồng.

Sau khi bà T1 nộp đơn khởi kiện, bà T2 có trả dần cho bà T1 được 9.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 478.000.000 đồng.

Mặc dù, ông T không tham gia các giao dịch hụi, giao dịch vay tiền với bà T1 nhưng ông T, bà T2 là vợ chồng và bà T2 sử dụng tiền lĩnh hụi, tiền vay vào việc xây nhà, làm vốn làm ăn. Vì vậy, bà T1 yêu cầu ông T, bà T2 liên đới trả số nợ 478.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2018 đến khi Tòa án xét xử.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tự khai ngày 18/9/2018 của bà Nguyễn Thị T1 và tờ biên nhận ngày 22/3/2018 đề họ tên người nợ là Tạ Kim T2 (bản photo).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Tạ Kim T2 cho rằng, bà T2 có tham gia hụi do bà T1 làm chủ hụi và đã lĩnh hết các phần hụi mà bà T2 tham gia nhưng góp lại hụi chết không đầy đủ.

Sau đó, bà T2 và bà T1 chốt sổ nợ là 487.000.000 đồng bao gồm tiền nợ hụi và tiền lãi của số tiền vay. Sau khi chốt lại số nợ, bà T2 có trả dần cho bà T1 được 9.000.000 đồng và còn nợ lại 478.000.000 đồng. Bà T2 đồng ý trả cho bà T1 số nợ 478.000.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi ngày 100.000 đồng đến khi hết số tiền còn nợ.

Bà T2 và ông T là vợ chồng vẫn còn sống chung với nhau. Bà T2 sử dụng tiền lĩnh hụi để làm vốn mua bán bò và chi phí điều trị bệnh.

- Bị đơn ông Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử; xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm. Đồng thời, do bị đơn đang gặp khó khăn về kinh tế và giữa nguyên đơn, bị đơn bà T2 có quen biết nên rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.000.000 đồng trong số 487.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi; chỉ yêu cầu bà T2, ông T liên đới trả số nợ 478.000.000 đồng.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông T, bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt

không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T2 là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà T2 tham gia các dây hui do bà T1 làm chủ và vay tiền của bà T1, còn nợ lại số tiền 487.000.000 đồng theo biên nhận ngày 22/3/2018. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 9.000.000 đồng trong số 487.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Cho nên, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đã bị rút theo các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu liên đới, mặc dù ông T không trực tiếp tham gia vào các quan hệ hui, vay tiền nhưng đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà T2. Vì vậy, việc bà T1 kiện yêu cầu bà T2, ông T liên đới trả nợ hui, vay 478.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Nguyễn Thị T1 khởi kiện yêu cầu bà Tạ Kim T2 và ông Lê Văn T trả nợ hui và nợ vay. Bà T2, ông T đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu kiện của bà T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, các bị đơn bà Tạ Kim T2, ông Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T2, ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập và thực hiện hợp đồng:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, đối với nợ hui, bà T1 có làm chủ 04 dây hui tháng, bà T2 có tham gia các dây hui do bà T1 làm chủ gồm: dây hui 5.000.000 đồng, mở ngày 09/5/2016 âm lịch, có 26 hui viên, bà T2 tham gia 01 phần, bà T1 tham gia 01 phần; dây hui 5.000.000 đồng, mở ngày 25/8/2016 âm lịch, có 24 hui viên, bà T2 tham gia 01 phần; dây hui 5.000.000 đồng, mở ngày 15/6/2017 âm lịch, có 22 hui viên, bà T2 tham gia 01 phần; dây hui 2.000.000 đồng, mở ngày 10/02/2016 âm lịch, có 28 hui viên, bà T2 tham gia 01 phần. Sau khi hết các phần hui đã tham gia, bà T2 không góp hui chết nên bà T1 phải góp thay bà T2 với tổng số tiền 315.000.000 đồng gồm: 100.000.000 đồng (dây hui ngày 09/5/2016 âm lịch), 100.000.000 đồng (dây hui ngày 25/8/2016 âm lịch), 75.000.000 đồng (dây hui ngày 15/6/2017 âm lịch), 40.000.000 đồng (dây hui ngày 10/02/2016 âm lịch). Bên cạnh đó, bà T2 còn

mượn phần hui mà bà T1 tham gia của dây hui ngày 09/5/2016 âm lịch nên nợ lại tiền hui của phần hui này là 122.500.000 đồng.

Đối với nợ vay, bà T1 có cho bà T2 vay tiền nhiều lần và khi hai bên chốt nợ vay, bà T2 còn nợ bà T1 50.000.000 đồng.

Tổng số nợ hui, nợ vay mà bà T2 nợ bà T1 là 487.500.000 đồng. Tuy nhiên, khi lập biên nhận ngày 22/3/2018, hai bên thống nhất số tiền mà bà T2 còn nợ bà T1 là 487.000.000 đồng. Sau khi bà T1 nộp đơn khởi kiện, bà T2 có trả dần cho bà T1 được 9.000.000 đồng, còn nợ lại 478.000.000 đồng.

Bà T2 thừa nhận có tham gia các dây hui do bà T1 làm chủ hui và đã lĩnh hết các phần hui đã tham gia nhưng góp hui chết không đầy đủ. Sau đó, bà T2, bà T1 có chốt lại số nợ hui và nợ vay. Theo đó, bà T2 còn nợ bà T1 487.000.000 đồng. Sau khi chốt lại số nợ, bà T2 có trả dần cho bà T1 được 9.000.000 đồng và còn nợ lại 478.000.000 đồng.

Tờ biên nhận ngày 22/3/2018 do bà T1, bà T2 lập thể hiện tổng số tiền mà bà T2 còn nợ bà T1 là 487.000.000 đồng. Bà T2 có trách nhiệm góp cho bà T1 mỗi ngày 500.000 đồng kể từ ngày 01/7/2018 cho đến khi dứt nợ.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà T2 có tham gia các dây hui do bà T1 làm chủ, vay tiền của bà T1 và tính đến ngày 22/3/2018 còn nợ lại số tiền 487.00.000 đồng. Sau đó, bà T2 có trả dần được số tiền 9.000.000 đồng. Cho nên, bà T2 còn nợ lại bà T1 478.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của bà T1:

Theo đơn khởi kiện, bà T1 yêu cầu bà T2, ông T liên đới trả số nợ hui, nợ vay 487.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2018 đến khi Tòa án xét xử.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T2, ông T liên đới trả số nợ hui, nợ vay 478.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả. Cho nên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 theo Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T1 yêu cầu ông T liên đới cùng bà T2 trả số nợ hui, nợ vay với lý do ông T, bà T2 là vợ chồng và bà T2 sử dụng tiền lĩnh hui, tiền vay vào việc xây nhà, làm vốn làm ăn.

Xét thấy, theo tờ biên nhận ngày 22/3/2018, bà T1, bà T2 thỏa thuận, bà T2 có trách nhiệm góp cho bà T1 mỗi ngày 500.000 đồng kể từ ngày 01/7/2018 cho đến khi dứt nợ. Tuy nhiên, sau khi bà T1 khởi kiện, bà T2 mới trả dần cho bà T1 được 9.000.000 đồng.

Bên cạnh đó, mặc dù, ông T không cùng bà T2 xác lập quan hệ hui, quan hệ vay tài sản với bà T1 nhưng bà T2 thừa nhận, bà T2 và ông T là vợ chồng, vẫn còn sống chung với nhau và bà T2 sử dụng tiền lĩnh hui để làm vốn mua bán bò và chi phí điều trị bệnh. Cho nên, có căn cứ xác định việc xác lập hợp đồng

hụi, hợp đồng vay tài sản giữa bà T2 với bà T1 nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của bà T2, ông T.

Vì vậy, việc bà T1 yêu cầu bà T2, ông T liên đới trả nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cho nên, buộc bà T2, ông T liên đới trả cho bà T1 nợ hụi và nợ vay là 478.000.000 đồng.

[5] Về phương thức thanh toán: Bà T2 yêu cầu trả dần mỗi ngày 100.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không chấp nhận. Cho nên, phương thức thanh toán sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T2, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà T1 là 23.120.000 đồng.

Bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí 11.740.000 đồng mà bà T1 đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 244, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu bà Tạ Kim T2, ông Lê Văn T liên đới trả số nợ 9.000.000 đồng trong số 487.000.000 đồng theo đơn khởi kiện và yêu cầu trả lãi chậm thanh toán.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Tạ Kim T2, ông Lê Văn T liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T1 số nợ hụi và nợ vay 478.000.000 (*bốn trăm bảy mươi tám triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Tạ Kim T2 và ông Lê Văn T phải chịu 23.120.000 (*hai mươi ba triệu, một trăm hai mươi nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền tạm ứng án phí 11.740.000 (*mười một triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn*) đồng mà bà T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2016/0012891 ngày 10/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Tạ Kim T2, ông Lê Văn T được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình